BT1: Nối số với chữ thích hợp.

きゅうじゅうに	35
さんじゅうご	101
ひゃくいち	308
なな	92
よんじゅう	2100
にせんひゃく	18
さんぴゃくはち	40
じゅうはち	7

BT2: Điền số thích hợp vào ô trống.

① よんひゃくななじゅう ____________________

② はっぴゃくごじゅうさん ____________________

③ せんさんびゃく ____________________

④ さんぜんろっぴゃくじゅうに ____________________

⑤ きゅうまんにひゃくじゅう ____________________

Cẩm Bình Sensei

LIVEWORKSHEETS